iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - CHI NHÁNH NGHỆ AN
International Auditing Company Limited - Nghe An Branch

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

Được quét bằng CamScanner

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

Tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 23

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản Trị

Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Thanh	Thành viên
Bà Võ Thị Thúy Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Quế Minh Hoàng	Trưởng Ban
Ông Chu Hồng Vân	Thành viên
Ông Trương Văn Tâm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Thanh	Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Hậu Thanh - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 2900776938 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN
H.QUỲNH LƯU-T.NGHỆ AN

Trần Hậu Thanh
Giám đốc
Nghệ An, Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
CHI NHÁNH NGHỆ AN
Tầng 2, Tòa nhà Nhà Việt, Số 8 Đường V.I Lê Nin
Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
0238 268 2888 nghean@icpa.vn www.icpa.vn

Số:021001/2023/BCKT-iCPANA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế. Tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0101177123-004 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ CHI NHÁNH NGHỆ AN
TP.VINH - T.NGHỆ AN

Lê Quốc Anh
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3384-2020-072-1

Võ Hoàng Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4351-2018-072-1

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16.260.668.864**	**18.311.136.729**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.343.692.144**	**893.588.063**
1. Tiền	111	V.1	1.343.692.144	893.588.063
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.807.150.620**	**13.134.657.635**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.729.476.799	13.204.691.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	48.869.454	586.823.454
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	46.250.582	1.609.216.443
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.017.446.215)	(2.266.073.473)
III. Hàng tồn kho	**140**		**3.030.702.601**	**3.666.100.699**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.030.702.601	3.666.100.699
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**79.123.499**	**616.790.332**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	487.654.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.099.457	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8a	24.042	129.136.114
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.352.587.568**	**10.041.904.882**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**1.263.831.943**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	1.263.831.943
II. Tài sản cố định	**220**		**7.131.663.607**	**8.344.748.811**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.131.663.607	8.344.748.811
- Nguyên giá	*222*		*26.949.420.051*	*26.509.830.907*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(19.817.756.444)*	*(18.165.082.096)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**80.435.185**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.435.185	-
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**140.488.776**	**433.324.128**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	140.488.776	433.324.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**23.613.256.432**	**28.353.041.611**

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.913.863.227**	**13.672.756.878**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.913.863.227**	**12.408.924.935**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4.111.132.769	6.261.396.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	174.374.592
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	188.607.052	190.568.845
4. Phải trả người lao động	314		1.652.583.050	870.694.857
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		49.540.274	49.853.652
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	278.910.150	227.412.071
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	2.600.000.000	4.600.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.089.932	34.624.786
II. Nợ dài hạn	**330**		-	**1.263.831.943**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	-	1.263.831.943
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.14**	**14.699.393.205**	**14.680.284.733**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**14.699.393.205**	**14.680.284.733**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.693.139.551	2.693.139.551
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.006.253.654	987.145.182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.006.253.654*	987.145.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**23.613.256.432**	**28.353.041.611**

M.S.D.N: 2900776938 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN
H. QUỲNH LƯU - T. NGHỆ AN

Nguyễn Viết Hiền	**Cao Văn Đức**	**Trần Hậu Thanh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.304.477.138	54.050.166.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.304.477.138	54.050.166.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.666.509.682	32.885.511.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.637.967.456	21.164.654.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	123.390.321	42.733.547
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	269.308.927	380.558.667
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*258.211.690*	*370.086.160*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.557.957.026	16.892.571.493
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.017.988.587	4.091.744.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(83.896.763)	(157.486.123)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.336.889.523	1.427.272.728
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.864.306.635	88.949.127
13. Lợi nhuận khác	40		1.472.582.888	1.338.323.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.388.686.125	1.180.837.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	382.432.507	193.692.324
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.006.253.618	987.145.154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	915	897
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		915	897

M.S.D.N: 2900776938 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN H.QUỲNH LƯU-T.NGHỆ AN

Nguyễn Viết Hiền	**Cao Văn Đức**	**Trần Hậu Thanh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	64.044.079.675	61.699.533.039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(53.194.777.708)	(49.728.879.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.710.081.973)	(6.720.158.004)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(258.525.068)	(370.164.408)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(204.170.033)	(458.748.558)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	298.113.950	14.186.983
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(460.512.468)	(3.806.115.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.514.126.375**	**629.654.067**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(439.589.144)	(454.805.427)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	1.570.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.267.547	1.357.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(409.321.597)**	**1.116.552.266**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	10.700.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.000.000.000)	(11.348.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(660.000.000)	(622.987.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.660.000.000)**	**(1.270.987.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**444.804.778**	**475.219.333**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**893.588.063**	**415.610.694**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.299.303	2.758.036
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**1.343.692.144**	**893.588.063**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN

Nguyễn Viết Hiền	Cao Văn Đức	Trần Hậu Thanh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp Cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900776938 cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận kinh doanh: 11.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 49 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Được quét bằng CamScanner

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Được quét bằng CamScanner

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm Công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí hoàn nguyên môi trường sau khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Được quét bằng CamScanner

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Được quét bằng CamScanner

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	195.360.227	369.744.156
Tiền gửi ngân hàng	1.148.331.917	523.843.907
Cộng	**1.343.692.144**	**893.588.063**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP LQ Joton	1.927.695.000	999.395.000
Công ty TNHH Nguyên vật liệu Bắc Nam	1.465.710.734	1.509.790.000
Công ty Khoáng sản và Thương mại Thiên Hà	1.351.014.930	1.351.014.930
Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh	406.884.000	532.500.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	8.578.172.135	8.811.991.281
Cộng	**13.729.476.799**	**13.204.691.211**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1 - Bên liên quan)*	406.884.000	532.500.000

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường	-	193.950.000
Công ty CP TM Đại lý VTB Thành Phát	-	323.179.200
Đối tượng khác	48.869.454	69.694.254
Cộng	**48.869.454**	**586.823.454**

4. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	**46.250.582**	**1.609.216.443**
Tạm ứng	-	10.086.316
Phải thu ngắn hạn khác	46.250.582	1.599.130.127
- Lãi ký quỹ phục hồi môi trường	-	*221.299.900*
- Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không - CN Nghệ An	-	*1.377.830.227*
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*46.250.582*	-
b. Phải thu dài hạn khác	**-**	**1.263.831.943**
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	1.263.831.943
Cộng	**46.250.582**	**2.873.048.386**

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khoáng sản và TM Thiên Hà	1.351.014.930	-	1.351.014.930	1.351.014.930	-	1.351.014.930
Công ty CP Thương mại Tiến Hưng	13.851.575	-	13.851.575	543.688.775	163.106.632	380.582.143
Công ty CP Futa & Coating Việt Nam	46.957.500	-	46.957.500	101.957.500	30.587.250	71.370.250
Công ty CP K.H.V	488.500.000	146.550.000	341.950.000	488.500.000	244.250.000	244.250.000
Công ty CP ST Quốc tế	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Vận tải Thương mại 85	20.790.000	20.790.000	-	20.790.000	10.395.000	10.395.000
Công ty TNHH MTP Sơn Juton VN	27.270.000	-	27.270.000	27.270.000	-	27.270.000
Công ty TNHH Sông Tiền Việt Nam	120.930.001	-	120.930.001	120.930.001	36.279.000	84.651.001
Công ty TNHH Sơn Kawai Nhật Bản	11.569.000	5.784.500	5.784.500	11.569.000	8.098.300	3.470.700
Công ty TNHH Sơn Lacospec Việt Nam	50.440.000	-	50.440.000	50.440.000	-	50.440.000
Công ty TNHH TM T.N.T Miền Bắc	42.629.449	-	42.629.449	42.629.449	-	42.629.449
Công ty TNHH Phan Hoàng Minh	55.394.200	38.775.940	16.618.260	-	-	-
Cộng	**2.229.346.655**	**211.900.440**	**2.017.446.215**	**2.758.789.655**	**492.716.182**	**2.266.073.473**

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	911.234.821	1.002.703.552
Công cụ, dụng cụ	847.240.140	595.010.403
Thành phẩm	897.980.127	891.029.704
Hàng gửi đi bán	374.247.513	1.177.357.040
Cộng	**3.030.702.601**	**3.666.100.699**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**-**	**487.654.218**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	202.224.959
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	285.429.259
b. Dài hạn	**140.488.776**	**433.324.128**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.516.687	389.873.223
Chi phí trả trước dài hạn khác	38.972.089	43.450.905
Cộng	**140.488.776**	**920.978.346**

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhập khẩu	9.670.554	401.656.185	392.009.673	24.042
Thuế TNDN	50.698.920	50.698.920	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.766.640	242.517.000	173.750.360	-
Cộng	**129.136.114**	**694.872.105**	**565.760.033**	**24.042**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	107.360.628	4.264.388.125	4.371.748.753	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	-	331.733.587	204.170.033	127.563.554
Thuế TNCN	7.184.606	53.858.892	-	61.043.498
Các loại thuế khác	76.023.611	21.607.380	97.630.991	-
Cộng	**190.568.845**	**4.671.587.984**	**4.673.549.777**	**188.607.052**

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**5.265.835.275**	**17.642.327.919**	**3.601.667.713**	**26.509.830.907**
Mua trong năm	-			-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	439.589.144	-	-	439.589.144
Số dư cuối năm	**5.705.424.419**	**17.642.327.919**	**3.601.667.713**	**26.949.420.051**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**3.647.562.838**	**11.988.325.327**	**2.529.193.931**	**18.165.082.096**
Khấu hao trong năm	298.093.476	1.131.879.942	222.700.930	**1.652.674.348**
Số dư cuối năm	**3.945.656.314**	**13.120.205.269**	**2.751.894.861**	**19.817.756.444**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**1.618.272.437**	**5.654.002.592**	**1.072.473.782**	**8.344.748.811**
Tại ngày cuối năm	**1.759.768.105**	**4.522.122.650**	**849.772.852**	**7.131.663.607**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 15.084.896.009 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.606.411.982 đồng).

Tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 dùng để cầm cố thế chấp, đảm bảo các khoản vay là 4.193.140.597 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5.926.000.000 đồng).

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Việt Nhật	1.130.573.600	1.651.354.953
CTY TNHH DV Tiếp vận Toàn cầu	1.014.399.164	219.623.336
Công ty Cổ phần Vận tải Bắc Nghệ Tĩnh	552.895.300	544.982.700
Các đối tượng khác	1.413.264.705	3.845.435.143
Cộng	**4.111.132.769**	**6.261.396.132**

11. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	30.361.250	46.066.866
Bảo hiểm xã hội	-	5
Thù lao HĐQT	243.386.400	173.246.400
Cổ tức phải trả	5.162.500	8.098.800
Cộng	**278.910.150**	**227.412.071**

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	2.600.000.000	2.600.000.000	5.000.000.000	7.000.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Tổng	**2.600.000.000**	**2.600.000.000**	**5.000.000.000**	**7.000.000.000**	**4.600.000.000**	**4.600.000.000**

Các khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Phú Diễn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2022/2993753/HĐTD ký ngày 24 tháng 06 năm 2022. Tổng giá trị cho vay là 850.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 08 tháng. Lãi suất là 7,7%/năm cố định trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền vận chuyển đá, mua đá hộc, mua bao bì: Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty CP Sông Đà Trường Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2022 là 850.000.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2022/2993753/HĐTD ký ngày 08 tháng 11 năm 2022. Tổng giá trị cho vay là 750.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 08 tháng. Lãi suất là 10,3%/năm cố định trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền vận chuyển đá, mua đá hộ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty CP Sông Đà Trường Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2022 là 750.000.000 đồng.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2022/2993753/HĐTD ký ngày 21 tháng 12 năm 2022. Tổng giá trị cho vay là 1.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 08 tháng. Lãi suất là 10,6%/năm cố định trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng tín dụng. Mục đích vay để thanh toán tiền vận chuyển đá, mua đá hộc, mua bao bì. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty CP Sông Đà Trường Sơn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2022 là 1.000.000.000 đồng.

Được quét bằng CamScanner

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường	-	1.263.831.943
Cộng	**-**	**1.263.831.943**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**11.000.000.000**	**2.693.139.551**	**1.045.925.562**	**14.739.065.113**
Lợi nhuận trong năm	-	-	987.145.154	987.145.154
Chia cổ tức	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(385.925.534)	(385.925.534)
Số dư đầu năm nay	**11.000.000.000**	**2.693.139.551**	**987.145.182**	**14.680.284.733**
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.006.253.618	1.006.253.618
Chia cổ tức	-	-	(660.000.000)	(660.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(327.145.146)	(327.145.146)
Số dư cuối năm nay	**11.000.000.000**	**2.693.139.551**	**1.006.253.654**	**14.699.393.205**

Trích quỹ và chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	6.237.000.000	6.237.000.000
Cổ đông khác	4.763.000.000	4.763.000.000
Cộng	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Số cổ phiếu phổ thông	*1.100.000*	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Số cổ phiếu phổ thông	*1.100.000*	1.100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

Được quét bằng CamScanner

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán đá bazan và bột đá trắng	60.304.477.138	54.050.166.760
Cộng	**60.304.477.138**	**54.050.166.760**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1-Bên liên quan)*	858.247.228	1.271.727.271

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán đá bazan và bột đá trắng	30.666.509.682	32.885.511.897
Cộng	**30.666.509.682**	**32.885.511.897**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.267.547	34.086.993
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	93.122.774	8.646.554
Cộng	**123.390.321**	**42.733.547**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	258.211.690	370.086.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.097.237	10.472.507
Cộng	**269.308.927**	**380.558.667**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí vận chuyển	23.113.732.319	16.804.440.634
Chi phí nhân viên	281.968.920	84.511.950
Chi phí khác	162.255.787	3.618.909
Cộng	**23.557.957.026**	**16.892.571.493**

Được quét bằng CamScanner

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	2.783.935.230	2.273.654.613
Chi phí công cụ dụng cụ	798.931.785	296.286.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	132.742.576	256.066.593
Chi phí khác bằng tiền	410.999.128	903.104.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.137.007.126	91.792.896
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.595.000
Chi phí dự phòng	(248.627.258)	267.244.177
Cộng	**6.017.988.587**	**4.091.744.373**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.427.272.728
Doanh thu từ hàng chìm tàu	1.952.290.625	-
Quỹ bảo vệ môi trường thanh toán ký quỹ	1.330.091.898	-
Các khoản thu nhập khác	54.507.000	-
Cộng	**3.336.889.523**	**1.427.272.728**

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng chìm tàu	1.340.830.227	-
Nạp tiền thu lợi bất hợp pháp	270.345.114	-
Thù lao HĐQT không chuyên trách	160.560.000	-
Lãi chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	17.534.122	88.949.127
Các khoản khác	75.037.172	-
Cộng	**1.864.306.635**	**88.949.127**

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**1.388.686.125**	**1.180.837.478**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	523.476.408	202.679.127
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*523.476.408*	*202.679.127*
Thu nhập chịu thuế	**1.912.162.533**	**1.383.516.605**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	382.432.507	276.703.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	83.010.997
Thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	**382.432.507**	**193.692.324**

Được quét bằng CamScanner

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.006.253.618**	**987.145.154**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	**1.006.253.618**	**987.145.154**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**915**	**897**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.096.116.862	24.268.232.285
Chi phí nhân công	7.491.970.166	6.764.309.929
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	798.931.785	1.039.174.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.652.674.348	2.377.181.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.535.194.567	18.583.916.844
Chi phí khác bằng tiền	871.408.462	910.318.083
Cộng	**59.446.296.190**	**53.943.133.087**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Chủ sở hữu
Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh	Đơn vị trong Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh	858.247.228	1.271.727.271
Cổ tức		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	374.220.000	374.220.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP Nhựa, Bao bì Vinh	406.884.000	532.500.000

Được quét bằng CamScanner

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	478.495.219	384.801.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Chi nhánh Nghệ An.

Nguyễn Viết Hiền	**Cao Văn Đức**	**Trần Hậu Thanh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Được quét bằng CamScanner